

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 40

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") ("SAGS") là công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 4127/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 30 tháng 10 năm 2014 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam thành công ty cổ phần. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty hoàn thành việc cổ phần hóa và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0312610240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần hai ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các điều chỉnh sau đó (gần nhất lần thứ 8 ngày 21 tháng 4 năm 2022).

Hoạt động theo Giấy CNĐKDN của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là trực tiếp sản xuất kinh doanh tại cảng hàng không, sân bay; khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của cảng hàng không sân bay; cung ứng dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa; sửa chữa, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở), và đào tạo.

Công ty có trụ sở chính tại số 58, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Tuấn Tú	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Nam Tiến	Thành viên	
Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên	
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	
Ông Lưu Việt Hùng	Thành viên	bổ nhiệm từ ngày 27 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	miễn nhiệm từ ngày 27 tháng 4 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Quang Tâm Thảo	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên
Ông Hoàng Mạnh Hà	Thành viên

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đình Hùng	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hứa Kiến Trung	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lưu Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm từ ngày 19 tháng 5 năm 2022
Ông Phùng Danh Nguyên	Kế toán trưởng	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Tuấn Tú	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Hùng	Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 



Nguyễn Đình Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 61354721/66705566-HN/FN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") và công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 14 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thị Như Quỳnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3040-2019-004-1



Lý Hồng Mỹ
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4175-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		838.027.266.659	604.217.673.475
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	126.945.183.331	335.746.789.099
111	1. Tiền		99.145.183.331	131.746.789.099
112	2. Các khoản tương đương tiền		27.800.000.000	204.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		380.071.767.500	70.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	380.071.767.500	70.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		317.870.256.185	184.286.539.231
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	299.684.902.817	180.452.960.461
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	10.497.431.900	116.844.900
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	10.684.867.578	5.698.992.890
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(2.996.946.110)	(1.982.259.020)
140	IV. Hàng tồn kho		8.270.211.662	5.733.315.271
141	1. Hàng tồn kho	8	8.270.211.662	5.733.315.271
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.869.847.981	8.451.029.874
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	2.391.143.879	2.407.096.218
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	2.253.489.254
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	13	2.478.704.102	3.790.444.402
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		238.515.466.533	334.371.376.282
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		339.295.300	339.295.300
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	6.1	7.268.604.900	7.268.604.900
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	20.939.295.300	20.939.295.300
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(27.868.604.900)	(27.868.604.900)
220	II. Tài sản cố định		232.083.531.485	332.026.734.032
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	219.773.281.485	319.716.484.032
222	Nguyên giá		952.667.917.648	944.449.218.130
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(732.894.636.163)	(624.732.734.098)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	12.310.250.000	12.310.250.000
228	Nguyên giá		13.084.318.000	13.084.318.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(774.068.000)	(774.068.000)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		3.458.888.889	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	3.458.888.889	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		2.633.750.859	2.005.346.950
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	34.523.899	143.691.265
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23.3	2.599.226.960	1.861.655.685
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.076.542.733.192	938.589.049.757

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		214.635.144.911	118.298.915.066
310	I. Nợ ngắn hạn		197.207.160.313	105.557.133.880
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	33.861.912.457	11.422.359.233
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	1.730.797.646	6.936.565.454
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	14.349.022.173	1.932.679.149
314	4. Phải trả người lao động		76.049.393.041	47.547.559.418
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	57.678.500.900	22.286.926.052
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	7.426.702.052	914.894.169
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.110.832.044	14.516.150.405
330	II. Nợ dài hạn		17.427.984.598	12.741.781.186
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	17.427.984.598	12.741.781.186
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		861.907.588.281	820.290.134.691
410	I. Vốn chủ sở hữu	17.1	861.907.588.281	820.290.134.691
411	1. Vốn cổ phần		335.816.910.000	335.816.910.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		335.816.910.000	335.816.910.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.603.680.000	6.603.680.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		23.651.760.000	23.651.760.000
415	4. Cổ phiếu quỹ		(753.400.000)	(753.400.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		302.515.045.361	286.584.544.828
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		151.715.314.405	123.890.381.849
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		18.550.228.629	70.286.941.413
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		133.165.085.775	53.603.440.436
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		42.358.278.516	44.496.258.014
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.076.542.733.192	938.589.049.757



Đặng Thị Minh Nguyệt
Người lập



Phùng Danh Nguyên
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	18.1	995.163.223.157	488.318.545.497
11	2. Giá vốn dịch vụ cung cấp		724.296.998.291	381.484.038.715
20	3. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		270.866.224.866	106.834.506.782
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	20.519.848.640	9.655.678.665
22	5. Chi phí tài chính	19	5.288.018.493	993.063.218
26	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	112.334.616.961	56.953.291.391
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		173.763.438.052	58.543.830.838
31	8. Thu nhập khác		188.014.667	23.678.807
32	9. Chi phí khác	22	1.590.892.626	35.437.725
40	10. Lỗ khác		(1.402.877.959)	(11.758.918)
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		172.360.560.093	58.532.071.920
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.2	37.232.410.326	15.751.956.165
52	13. (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	23.3	(737.571.275)	547.169.025
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		135.865.721.042	42.232.946.730
61	15. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		138.003.700.540	53.603.440.435
62	16. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(2.137.979.498)	(11.370.493.705)
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	17.5	3.971	1.457
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	17.5	3.971	1.457



Đặng Thị Minh Nguyệt
Người lập



Phùng Danh Nguyên
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		172.360.560.093	58.532.071.920
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao	10	108.161.902.065	121.904.050.430
03	Các khoản dự phòng		1.014.687.090	2.510.339.195
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	19	4.771.529.318	(467.852.423)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	18.2	(14.554.377.124)	(8.478.534.210)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		271.754.301.442	174.000.074.912
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(128.317.423.939)	95.468.838.968
10	Tăng hàng tồn kho		(2.536.896.391)	(589.438.452)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		99.296.445.771	(39.036.209.811)
12	Giảm chi phí trả trước		125.119.705	268.595.566
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(31.481.406.706)	(16.455.100.708)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(19.583.418.543)	(25.531.975.873)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		189.256.721.339	188.124.784.602
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(11.677.588.407)	(373.150.000)
23	Tiền gửi có kỳ hạn		(363.098.767.500)	-
24	Thu hồi khoản tiền gửi có kỳ hạn		53.027.000.000	-
27	Lãi tiền gửi nhận được		10.279.302.952	8.507.950.374
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(311.470.052.955)	8.134.800.374
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	17.3	(83.833.977.500)	(83.833.977.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(83.833.977.500)	(83.833.977.500)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(206.047.309.116)	112.425.607.476
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		335.746.789.099	223.318.461.486
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.754.296.652)	2.720.137
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	126.945.183.331	335.746.789.099



Đặng Thị Minh Nguyệt
Người lập



Phùng Danh Nguyên
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") ("SAGS") là công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 4127/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 30 tháng 10 năm 2014 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam thành công ty cổ phần. Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty hoàn thành việc cổ phần hóa và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("CNDKDN") số 0312610240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần hai ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các điều chỉnh sau đó (gần nhất lần thứ 8 ngày 21 tháng 4 năm 2022).

Hoạt động theo Giấy CNDKDN của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là trực tiếp sản xuất kinh doanh tại cảng hàng không, sân bay; khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của cảng hàng không sân bay; cung ứng dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa; sửa chữa, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở), và đào tạo.

Công ty có trụ sở chính tại số 58, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.901 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.822).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một chi nhánh và một công ty con, như sau:

Chi nhánh

Chi nhánh Đà Nẵng là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty, hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Hoạt động số 0312610240-001 cấp ngày 27 tháng 4 năm 2015. Địa chỉ tại Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty con

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh ("SAGS-CXR") là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNDKDN số 4201721827 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 30 tháng 12 năm 2016 và các Giấy CNDKDN điều chỉnh sau đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong SAGS-CXR (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 51% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết).

Hoạt động theo Giấy CNDKDN của SAGS-CXR là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất. Trụ sở đăng ký của SAGS-CXR tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202"), thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007. Nhóm Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 202 cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 - 5 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dùng để phản ánh chi phí mua sắm tài sản cố định và tình hình quyết toán chi phí mua sắm tài sản cố định trong trường hợp phải qua lắp đặt, chạy thử trước khi đưa vào sử dụng (kể cả mua tài sản cố định mới hoặc đã qua sử dụng); phản ánh chi phí đầu tư xây dựng cơ bản và tình hình quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản; và phản ánh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và tình hình quyết toán sửa chữa lớn tài sản cố định.

3.8 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (cho Công ty và chi nhánh) và theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (cho Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh); và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (cho Công ty và chi nhánh) và theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (cho Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh).

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (cho Công ty và chi nhánh) và theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (cho Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh); và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (cho Công ty và chi nhánh) và theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (cho Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh).

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (được gọi là cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quý đầu tư và phát triển

Quý này được trích lập nhằm đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, trang thiết bị, đào tạo trình độ chuyên môn của người lao động của Nhóm Công ty hoặc góp vốn liên doanh, liên kết, mua cổ phần, góp vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác.

Quý khen thưởng, phúc lợi

Quý này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích các cá nhân, tập thể có năng suất lao động và thành tích đóng góp đặc biệt, phát huy sáng kiến, cải tạo kỹ thuật, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: dịch vụ hàng không (cho thuê quầy làm thủ tục, kéo đẩy máy bay, phục vụ mặt đất, dịch vụ hàng không khác) và dịch vụ phi hàng không (phục vụ khách VIP, dịch vụ đào tạo, dịch vụ hành lý, hàng hóa và dịch vụ phi hàng không khác).

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm).

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại), trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng thuế suất thuế GTGT theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam, như doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội chịu thuế suất 10%; doanh thu đào tạo không chịu thuế.

Tại chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh, thuế GTGT được kê khai và nộp riêng tại từng Chi nhánh và công ty con.

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Văn phòng Hồ Chí Minh và Chi nhánh Đà Nẵng (đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty) được nộp tập trung tại Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh được nộp tại Cục thuế Tỉnh Khánh Hòa.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	14.202.000	11.282.000
Tiền gửi ngân hàng	99.130.981.331	131.735.507.099
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	27.800.000.000	204.000.000.000
TỔNG CỘNG	126.945.183.331	335.746.789.099

(*) Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3,8%/năm đến 6%/năm (năm 2021: 2,9%/năm đến 4,9%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	380.071.767.500	70.000.000.000

Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc từ ba (3) tháng đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4%/năm đến 9,5%/năm (năm 2021: 3,2%/năm đến 3,3%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	299.684.902.817	180.452.960.461
Bên liên quan (Thuyết minh số 24)	159.749.736.391	95.503.995.825
Bên khác	139.935.166.426	84.948.964.636
<i>Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt</i>	40.293.786.010	41.053.757.968
<i>Công ty TNHH Hàng không Lữ hành Việt Nam</i>	20.688.611.000	7.326.981.363
<i>Asiana Airlines Inc</i>	10.108.145.312	6.254.328.540
<i>Thai Air Asia</i>	8.510.489.971	528.997.163
<i>AirAsia Berhart</i>	8.306.716.021	-
<i>Thai Vietjet Air Joint Stock Company</i>	7.412.172.617	4.027.214.915
<i>Emirates Airline</i>	5.949.324.800	5.037.042.210
<i>Scoot Tiger Air Pte. Ltd</i>	4.998.681.891	1.462.943.375
<i>Qatar Airways</i>	4.573.142.302	1.756.956.486
<i>Northwind Airlines</i>	3.082.152.038	2.979.897.423
<i>Turkish Airlines</i>	3.001.760.000	4.375.030.690
<i>AHK Air Hongkong</i>	1.554.374.400	1.738.322.280
<i>IKAR Airlines</i>	1.285.586.298	1.242.935.211
<i>Khác</i>	20.170.223.766	7.164.557.012
Dài hạn	7.268.604.900	7.268.604.900
<i>Công ty Cổ phần Air Mêkong</i>	5.508.337.650	5.508.337.650
<i>Cardig Air</i>	1.760.267.250	1.760.267.250
TỔNG CỘNG	306.953.507.717	187.721.565.361
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.996.946.110)	(1.982.259.020)
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(7.268.604.900)	(7.268.604.900)
GIÁ TRỊ THUẦN	296.687.956.707	178.470.701.441

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Miền Bắc	5.031.600.000	-
Công ty Cổ phần Avintech	4.401.777.600	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam - Vinamilk	800.038.460	-
Khác	264.015.840	116.844.900
TỔNG CỘNG	10.497.431.900	116.844.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	10.684.867.578	5.698.992.890
Lãi dự thu	4.925.386.720	650.312.548
Thuế GTGT trích trước	1.709.833.245	-
Ký cược, ký quỹ	1.513.767.500	3.536.767.500
Các khoản trả hộ các hãng hàng không	622.114.700	520.542.230
Tạm ứng nhân viên	388.567.425	35.196.000
Phải thu lại của nhân viên	192.221.859	197.261.451
Bảo hiểm nộp thừa	90.335.327	725.913.161
Khác	1.242.640.802	33.000.000
Dài hạn	20.939.295.300	20.939.295.300
Công ty cho thuê Tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	20.600.000.000	20.600.000.000
Ký cược, ký quỹ	339.295.300	339.295.300
TỔNG CỘNG	31.624.162.878	26.638.288.190
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(20.600.000.000)	(20.600.000.000)
GIÁ TRỊ THUẬN	11.024.162.878	6.038.288.190

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	8.031.825.299	5.493.115.271
Công cụ, dụng cụ	238.386.363	240.200.000
TỔNG CỘNG	8.270.211.662	5.733.315.271

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	2.391.143.879	2.407.096.218
Phần mềm mail server và license	755.090.347	619.968.430
Phí bảo hiểm phương tiện vận chuyển	602.061.363	768.739.490
Phí bảo hiểm trách nhiệm hàng không	529.977.810	471.190.320
Khác	504.014.359	547.197.978
Dài hạn	34.523.899	143.691.265
Chi phí cải tạo, sửa chữa	26.375.781	57.836.956
Chi phí tần số vô tuyến điện	-	46.602.155
Khác	8.148.118	39.252.154
TỔNG CỘNG	2.425.667.778	2.550.787.483

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					VND
Số đầu năm	28.572.342.754	14.852.680.351	873.394.316.320	27.629.878.705	944.449.218.130
Mua mới trong năm	-	1.286.000.000	6.683.844.973	248.854.545	8.218.699.518
Số cuối năm	28.572.342.754	16.138.680.351	880.078.161.293	27.878.733.250	952.667.917.648
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	(7.476.192.615)	(12.277.039.888)	(585.332.029.904)	(19.647.471.691)	(624.732.734.098)
Khấu hao trong năm	(1.153.395.234)	(670.930.385)	(103.541.760.411)	(2.795.816.036)	(108.161.902.065)
Số cuối năm	(8.629.587.849)	(12.947.970.273)	(688.873.790.315)	(22.443.287.727)	(732.894.636.163)
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	21.096.150.139	2.575.640.463	288.062.286.416	7.982.407.014	319.716.484.032
Số cuối năm	19.942.754.905	3.190.710.078	191.204.370.979	5.435.445.523	219.773.281.485

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 353.570.710.914 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Quyền sử dụng đất (*)</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Số đầu năm và số cuối năm	514.288.000	259.780.000	12.310.250.000	13.084.318.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm và số cuối năm	(514.288.000)	(259.780.000)	-	(774.068.000)
Giá trị còn lại				
Số đầu năm và số cuối năm	-	-	12.310.250.000	12.310.250.000

(*) Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn theo Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất số CT-17452 tại số 21 đường Lê Chân, Phường Phước Tân, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa được cấp bởi Sở Tài Nguyên và Môi Trường Tỉnh Khánh Hòa.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thiết bị đã bàn giao đang chờ cấp phép lưu hành	3.458.888.889	-

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 24</i>)	18.517.038.827	8.690.525.312
Bên khác	15.344.873.630	2.731.833.921
<i>Công ty TNHH Cơ Khí Lắp Máy THO</i>	3.734.711.120	-
<i>Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Khai Thác Nhà Ga Quốc Tế Đà Nẵng</i>	2.614.866.127	-
<i>Công ty TNHH MTV Thiên Thiên Phát</i>	2.487.105.000	393.030.000
<i>Công ty Cổ phần Cung cấp Thiết bị và Dịch vụ Bảo dưỡng Hàng Không</i>	1.528.204.270	-
<i>Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn</i>	1.396.930.460	632.952.590
<i>Tổng Công ty Cổ phần May Nhà Bè</i>	658.733.040	-
<i>Khác</i>	2.924.323.613	1.705.851.331
TỔNG CỘNG	33.861.912.457	11.422.359.233

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Polskie Linie Lotnicze Lot S.A	710.355.588	710.355.588
AirAsia Berhad	-	5.164.850.435
Khác	1.020.442.058	1.061.359.431
TỔNG CỘNG	1.730.797.646	6.936.565.454

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	2.323.179.373	-	(1.169.492.128)	1.153.687.245
Thuế TNDN tại VP Hồ Chí Minh và CN Đà Nẵng	1.169.492.128	-	(1.169.492.128)	-
Thuế TNDN tại SAGS- CXR	1.153.687.245	-	-	1.153.687.245
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	1.467.265.029	8.150.389	(150.398.561)	1.325.016.857
TỔNG CỘNG	3.790.444.402	8.150.389	(1.319.890.689)	2.478.704.102
Phải nộp				
Thuế TNDN	-	37.232.410.326	(32.650.898.834)	4.581.511.492
Thuế TNCN	436.768.075	18.632.760.099	(10.442.857.338)	8.626.670.836
Thuế GTGT	1.495.911.074	51.135.350.351	(51.490.421.580)	1.140.839.845
Thuế GTGT tại VP Hồ Chí Minh và CN Đà Nẵng	1.495.911.074	48.377.503.888	(48.887.028.917)	986.386.045
Thuế GTGT tại SAGS- CXR	-	2.757.846.463	(2.603.392.663)	154.453.800
Thuế khác	-	3.921.866.013	(3.921.866.013)	-
TỔNG CỘNG	1.932.679.149	110.922.386.789	(98.506.043.765)	14.349.022.173

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ dự phòng tiền lương	52.600.000.000	19.898.830.142
Chi phí Dự án Long Thành	3.000.000.000	297.000.000
Bồi dưỡng độc hại	741.880.000	195.105.000
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	332.700.000	108.000.000
Chi phí hội nghị	46.400.000	1.000.000.000
Khác	957.520.900	787.990.910
TỔNG CỘNG	<u>57.678.500.900</u>	<u>22.286.926.052</u>

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	7.426.702.052	914.894.169
Thu hộ	5.900.667.770	25.673.830
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	908.153.238	489.894.099
Khác	617.881.044	399.326.240
Dài hạn	17.427.984.598	12.741.781.186
Nhận ký cược, ký quỹ của các hãng hàng không	17.427.984.598	12.741.781.186
TỔNG CỘNG	<u>24.854.686.650</u>	<u>13.656.675.355</u>

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Năm trước	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển (*)	Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm	335.816.910.000	6.603.680.000	(753.400.000)	260.832.724.372	23.651.760.000	55.866.751.719	203.049.377.780	885.067.803.871
(Lỗ) lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	(11.370.493.705)	53.603.440.435	42.232.946.730
Cổ tức năm 2020 của SAGS	-	-	-	-	-	-	(83.833.977.500)	(83.833.977.500)
Trích quỹ theo NQĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021 của SAGS	-	-	-	25.751.820.456	-	-	(25.751.820.456)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo NQĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021 của SAGS	-	-	-	-	-	-	(20.601.456.365)	(20.601.456.365)
Thường Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều Hành năm 2020 của SAGS	-	-	-	-	-	-	(2.575.182.045)	(2.575.182.045)
Số cuối năm	335.816.910.000	6.603.680.000	(753.400.000)	286.584.544.828	23.651.760.000	44.496.258.014	123.890.381.849	820.290.134.691

(*) Trong đó bao gồm phần Quỹ đầu tư phát triển của Cổ đông không kiểm soát với giá trị là 17.937.027.122 VND.

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển (*)	Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm nay								VND
Số đầu năm	335.816.910.000	6.603.680.000	(753.400.000)	286.584.544.828	23.651.760.000	44.496.258.014	123.890.381.849	820.290.134.691
(Lỗ) lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	(2.137.979.498)	138.003.700.540	135.865.721.042
Cổ tức năm 2021 của SAGS (**)	-	-	-	-	-	-	(83.833.977.500)	(83.833.977.500)
Trích quỹ theo NQĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2022 của SAGS	-	-	-	15.930.500.533	-	-	(15.930.500.533)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021 theo NQĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2022 của SAGS	-	-	-	-	-	-	(4.248.133.475)	(4.248.133.475)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022 theo NQĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2022 của SAGS	-	-	-	-	-	-	(4.838.614.766)	(4.838.614.766)
Thường Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều Hành năm 2021 của SAGS	-	-	-	-	-	-	(1.327.541.711)	(1.327.541.711)
Số cuối năm	335.816.910.000	6.603.680.000	(753.400.000)	302.515.045.361	23.651.760.000	42.358.278.516	151.715.314.404	861.907.588.281

(*) Trong đó bao gồm phần Quỹ đầu tư phát triển của Cổ đông không kiểm soát với giá trị là 17.937.027.122 VND.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2022, các cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2021 bằng tiền tại mức 25% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông (2.500 VND/cổ phần).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm nay		Năm trước	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	48,03%	161.280.510.000	48,03%	161.280.510.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	17,64%	59.242.200.000	17,58%	59.031.200.000
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	9,11%	30.608.220.000	9,11%	30.608.220.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Cảng	7,61%	25.572.450.000	7,61%	25.572.450.000
Khác	17,47%	58.632.530.000	17,53%	58.843.530.000
Cổ phiếu quỹ	0,14%	481.000.000	0,14%	481.000.000
TỔNG CỘNG		<u>335.816.910.000</u>		<u>335.816.910.000</u>

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>335.816.910.000</u>	<u>335.816.910.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã trả bằng tiền cho cổ đông của Công ty mẹ	<u>83.833.977.500</u>	<u>83.833.977.500</u>

17.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	33.581.691	33.581.691
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	(48.100)	(48.100)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	33.533.591	33.533.591

Cổ phiếu đã được phát hành của Công ty có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2021: mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu). Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.5 Lãi trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	138.003.700.541	53.603.440.435
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	(501.771.994)
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	<u>(4.838.614.766)</u>	<u>(4.248.133.475)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	133.165.085.775	48.853.534.967
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	33.533.591	33.533.591
Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		
Lãi cơ bản	3.971	1.457
Lãi suy giảm	3.971	1.457

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn.

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Doanh thu dịch vụ hàng không	972.600.114.392	471.677.411.772
<i>Phục vụ mặt đất</i>	942.578.814.751	448.051.771.465
<i>Dịch vụ kéo đẩy</i>	24.145.166.161	20.130.841.507
<i>Dịch vụ xe chở khách</i>	5.876.133.480	3.494.798.800
Doanh thu dịch vụ phi hàng không	22.563.108.765	16.641.133.725
<i>Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng</i>	11.789.722.169	8.044.193.743
<i>Dịch vụ đào tạo</i>	4.732.424.734	1.311.035.000
<i>Dịch vụ hành lý, hàng hóa</i>	2.258.772.442	2.269.591.875
<i>Khác</i>	<u>3.782.189.420</u>	<u>5.016.313.107</u>
TỔNG CỘNG	<u>995.163.223.157</u>	<u>488.318.545.497</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ bên khác</i>	584.714.322.316	326.409.534.229
<i>Doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 24)</i>	410.448.900.841	161.909.011.268

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU (tiếp theo)

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	14.554.377.124	8.478.534.210
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái trong năm	5.965.471.516	644.069.601
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	533.074.854
TỔNG CỘNG	<u>20.519.848.640</u>	<u>9.655.678.665</u>

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4.771.529.318	65.222.431
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái trong năm	516.489.175	927.840.787
TỔNG CỘNG	<u>5.288.018.493</u>	<u>993.063.218</u>

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	55.929.518.403	28.815.797.322
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.622.742.103	14.208.107.281
Chi phí nhượng quyền khai thác	14.589.001.718	7.061.361.178
Chi phí khấu hao	2.995.619.555	3.090.720.510
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	2.192.625.499	556.042.974
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.014.687.090	2.510.339.195
Chi phí bằng tiền khác	990.422.593	710.922.931
TỔNG CỘNG	<u>112.334.616.961</u>	<u>56.953.291.391</u>

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	435.157.368.317	203.483.634.981
Chi phí dịch vụ mua ngoài	229.874.237.305	85.591.335.803
Chi phí khấu hao (Thuyết minh số 10)	108.161.902.065	121.904.050.430
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	46.783.806.164	17.175.685.588
Chi phí nhượng quyền khai thác	14.589.001.718	7.061.361.178
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.014.687.090	2.510.339.195
Chi phí bằng tiền khác	1.050.612.593	710.922.931
TỔNG CỘNG	<u>836.631.615.252</u>	<u>438.437.330.106</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Nộp bổ sung thuế theo Quyết định số 2342/QĐ-CT và số 2343/QĐ-CT ngày 4 tháng 8 năm 2022 về thu hồi tiền hoàn thuế và phạt hành chính	1.553.454.472	-
Khác	37.438.154	35.437.725
TỔNG CỘNG	1.590.892.626	35.437.725

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty và công ty con là 20% thu nhập chịu thuế (2021: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	37.232.410.326 (737.571.275)	15.751.956.165 547.169.025
TỔNG CỘNG	36.494.839.051	16.299.125.190

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	172.360.560.093	58.532.071.920
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	34.472.112.019	11.706.414.384
<i>Các khoản điều chỉnh</i>		
Liên quan đến chi phí không được trừ	647.235.082	128.391.166
Liên quan đến lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	862.724.055	(81.762.401)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận ở SAGS-CXR	449.128.772	4.496.628.043
Chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước tại CXR	-	49.453.998
Khác	63.639.123	-
Chi phí thuế TNDN	36.494.839.051	16.299.125.190

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Nhóm Công ty vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN hiện hành và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	172.360.560.093	58.532.071.920
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	34.472.112.019	11.706.414.384
<i>Các khoản điều chỉnh</i>		
Liên quan đến chi phí không được trừ	647.235.082	128.391.166
Liên quan đến chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	862.724.055	(81.762.401)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận ở SAGS-CXR	449.128.772	4.496.628.043
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	202.937.418	502.067.839
Liên quan đến chi phí bồi dưỡng độc hại	109.355.000	(95.143.000)
Liên quan đến chi phí Sita	(67.380.000)	61.380.000
Liên quan đến chi phí hội nghị, quảng cáo, tiếp thị	(190.720.000)	(60.000.000)
Chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước tại CXR	-	49.453.998
Liên quan đến chi phí khác	747.017.980	(955.473.864)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	37.232.410.326	15.751.956.165

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng phải thu khó đòi	1.536.715.934	1.333.778.516	202.937.418	502.067.839
Chi phí bồi dưỡng độc hại	148.376.000	39.021.000	109.355.000	(95.143.000)
Chi phí hội nghị, quảng cáo, tiếp thị	9.280.000	200.000.000	(190.720.000)	(60.000.000)
Trích trước chi phí Sita	4.000.000	71.380.000	(67.380.000)	61.380.000
Khác	900.855.026	217.476.169	683.378.857	(955.473.864)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	<u>2.599.226.960</u>	<u>1.861.655.685</u>		
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại			<u>737.571.275</u>	<u>(547.169.025)</u>

23.4 Lỗ thuế chuyển sang các năm sau

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Nhóm Công ty có các khoản lỗ thuế với số tiền là 29.865.654.037 VND (31 tháng 12 năm 2021: 27.620.010.177 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ thuế	VND	
			<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
2020	2025	5.136.869.959	-	5.136.869.959
2021	2026	22.483.140.217	-	22.483.140.217
2022	2027	2.245.643.860	-	2.245.643.860
TỔNG CỘNG		<u>29.865.654.037</u>	-	<u>29.865.654.037</u>

Lỗ thuế ước tính theo tờ khai thuế hàng năm của Nhóm Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan với Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP ("ACV")	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	Cổ đông lớn

Chi tiết thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng trong năm như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	12.362.876.612	8.430.150.812
Hội đồng Quản trị	3.660.866.082	2.461.961.818
Ban Kiểm soát	1.449.742.799	855.265.539
TỔNG CỘNG	<u>17.473.485.493</u>	<u>11.747.378.169</u>

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
<i>Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn</i>				
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP ("ACV")	Cổ đông lớn	Chia cổ tức Cung cấp dịch vụ Sử dụng dịch vụ	40.320.127.500 14.325.443.645 502.380.864	40.320.127.500 7.703.978.743 2.228.876.475
Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP		Sử dụng dịch vụ	90.811.933.017	29.359.963.428
Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP		Sử dụng dịch vụ Cung cấp dịch vụ	13.014.070.587 708.824	5.843.621.843 -
Cảng hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP		Sử dụng dịch vụ	972.222	-
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ Chia cổ tức Sử dụng dịch vụ	356.576.548.820 7.652.055.000 12.108.000	142.855.064.525 7.652.055.000 -
<i>Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh</i>				
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP ("ACV")	Cổ đông lớn	Sử dụng dịch vụ	8.588.886.099	4.444.531.772
Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh – Chi nhánh ACV		Cung cấp dịch vụ	39.546.199.552	11.349.968.000
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ		

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn				
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	142.427.779.936	86.194.183.797
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	3.674.614.662	1.382.392.528
			<u>146.102.394.598</u>	<u>87.576.576.325</u>
Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh				
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	13.647.341.793	7.927.419.500
			<u>159.749.736.391</u>	<u>95.503.995.825</u>

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 13.1)					
Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn					
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	Cổ đông lớn	Sử dụng dịch vụ	11.698.642.046	6.089.870.352	
Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP		Sử dụng dịch vụ	1.876.322.407	505.207.921	
Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP			<u>-13.574.964.453</u>	<u>6.595.078.273</u>	
Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh					
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	Cổ đông lớn	Sử dụng dịch vụ	4.942.074.374	2.095.447.039	
Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP			<u>18.517.038.827</u>	<u>8.690.525.312</u>	

TỔNG CỘNG

Các bên liên quan khác là cá nhân không phát sinh giao dịch cũng như không phát sinh công nợ trong năm.

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi khu vực địa lý. Hoạt động chính của Nhóm Công ty là cung cấp dịch vụ tại các cảng hàng không, sân bay. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh. Theo đó, thông tin theo bộ phận theo hoạt động kinh doanh không được trình bày.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận (lỗ) và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

VND

	Văn phòng Hồ Chí Minh	CN Đà Nẵng	CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Doanh thu	412.913.726.665	51.030.689.026	24.374.129.806	488.318.545.497
Dịch vụ hàng không	402.861.375.495	45.934.173.501	22.881.862.776	471.677.411.772
Dịch vụ phi hàng không	10.052.351.170	5.096.515.525	1.492.267.030	16.641.133.725
Chi phí	(321.931.496.936)	(66.810.910.018)	(49.694.923.152)	(438.437.330.106)
Lợi nhuận (lỗ) bộ phận	90.982.229.729	(15.780.220.992)	(25.320.793.346)	49.881.215.391
Doanh thu hoạt động tài chính	8.935.874.527	9.850.782	709.953.356	9.655.678.665
Chi phí tài chính	(922.675.444)	(278.094)	(70.109.680)	(993.063.218)
Thu nhập khác	23.643.789	7.179	27.839	23.678.807
Chi phí khác	-	(3.228.237)	(32.209.488)	(35.437.725)
Tổng lợi nhuận (lỗ) trước thuế	99.019.072.601	(15.773.869.362)	(24.713.131.319)	58.532.071.920
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(15.702.502.167)	-	(49.453.998)	(15.751.956.165)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(637.603.965)	(41.543.000)	131.977.940	(547.169.025)
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN	82.678.966.469	(15.815.412.362)	(24.630.607.377)	42.232.946.730
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Tài sản bộ phận	778.838.058.842	23.380.747.291	136.370.243.624	938.589.049.757
Nợ phải trả bộ phận	98.065.499.898	11.246.727.352	8.986.687.816	118.298.915.066

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận (lỗ) và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

	Văn phòng Hồ Chí Minh	CN Đà Nẵng	CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Doanh thu	760.419.369.791	166.856.463.363	67.887.390.003	995.163.223.157
Dịch vụ hàng không	741.173.927.721	164.998.244.544	66.427.942.127	972.600.114.392
Dịch vụ phi hàng không	19.245.442.070	1.858.218.819	1.459.447.876	22.563.108.765
Chi phí	(621.163.442.408)	(139.082.353.827)	(76.385.819.017)	(836.631.615.252)
Lợi nhuận (lỗ) bộ phận	139.255.927.383	27.774.109.536	(8.498.429.014)	158.531.607.905
Doanh thu hoạt động tài chính	18.726.622.117	496.816.802	1.296.409.721	20.519.848.640
Chi phí tài chính	(4.583.974.627)	(530.085.052)	(173.958.814)	(5.288.018.493)
Thu nhập khác	184.038.040	23.486	3.953.141	188.014.667
Chi phí khác	(1.588.185.173)	(36.435)	(2.671.018)	(1.590.892.626)
Tổng lợi nhuận (lỗ) trước thuế	151.994.427.740	27.740.828.337	(7.374.695.984)	172.360.560.093
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(31.504.992.257)	(5.727.418.069)	-	(37.232.410.326)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	327.044.686	45.605.000	364.921.589	737.571.275
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN	120.816.480.169	22.059.015.268	(7.009.774.395)	135.865.721.042
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Tài sản bộ phận	876.305.879.456	62.783.166.854	137.453.686.882	1.076.542.733.192
Nợ phải trả bộ phận	172.585.349.374	27.620.452.815	14.429.342.722	214.635.144.911

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê trang thiết bị theo hợp đồng thuê hoạt động với Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam theo Hợp đồng số 34/ACV-SAGS và các phụ lục đính kèm. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	<u>411.783.761</u>	<u>165.786.060</u>

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

27.1 Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ
Đô la Mỹ (USD)	<u>64.056.868.930</u>	<u>2.742.160,49</u>	<u>46.075.339.486</u>	<u>2.040.085,88</u>

27.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	VND	
Đối tượng	Giá trị	Nguyên nhân xóa nợ
Transaero Airline	<u>2.926.366.316</u>	Hãng ngưng khai thác từ lâu, không có khả năng thu hồi

28. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Đặng Thị Minh Nguyệt
Người lập



Phùng Danh Nguyên
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2023

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2023 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn